

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG HOA 1		
Mã học phần:	72ELAN10012	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	241_72ELAN10012_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO01	Ứng dụng phiên âm, hình dạng chữ Hán để xác định đúng nghĩa của các từ vựng sơ cấp.	Trắc nghiệm	50%	20	6	PI 2.3
CLO04	Sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp đã học vào việc đọc hiểu và viết câu đơn giản trong tiếng Trung.	Tự luận	50%	8	4	PI 5.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu + 0.3 điểm)

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

名字

- A. míngzi
- B. míngzì
- C. mīngzì
- D. mǐngzì

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

国家

A. guójiā

B. guǒjiā

C. guōqià

D. guòqiǎ

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

同学

A. tóngxué

B. tòngxué

C. tōngxuè

D. tǒngxue

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

今年

A. jīnnián

B. qīnnián

C. qìnniàn

D. jìnniàn

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

朋友

A. péngyou

B. béngyǒu

C. péngyòu

D. béngyōu

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

他们

A. tāmen

B. tāmén

C. tàmen

D. tàmén

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

妈妈

A. māma

B. māmā

C. màma

D. màrà

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

几

A. jǐ

B. qǐ

C. jí

D. qí

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

岁

A. suì

B. suī

C. shuì

D. shuī

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

汉语

A. hàn yǔ

B. hān yǔ

C. hán yù

D. hán yù

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Tiếng Pháp

A. 法语

B. 汉语

C. 英语

D. 韩语

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Việt Nam

A. 越南

B. 美国

C. 中国

D. 台湾

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Gọi, bảo, kêu

A. 叫

B. 是

C. 做

D. 谢

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Bạn học

A. 同学

B. 朋友

C. 老师

D. 哥哥

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Con gái

A. 女儿

B. 儿子

C. 爸爸

D. 妈妈

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



学生

A. 对

B. 错

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



汉字

A. 错

B. 对

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

他不_____越南人。

A. 是

B. 叫

C. 有

D. 都

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

她妈妈今年_____了?

A. 多大

B. 几岁

C. 多少

D. 什么

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

你的_____老师是哪国人?

A. 汉语

B. 汉字

C. 汉文

D. 汉国

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

请问, 她是你的_____吗?

A. 学生

B. 学习

C. 学号

D. 学会

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

A: 李老师的_____今年几岁了?

B: 她今年四岁了。

A. 女儿

B. 学习

C. 老师

D. 儿子

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

我是越南人，你_____？

A. 呢

B. 吗

C. 什么

D. 谁

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

你家有几_____人？

A. 口

B. 个

C. 位

D. 本

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

你有几个中国_____？

A. 朋友

B. 家

C. 什么

D. 谁

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

A: 谢谢你帮我。

B: _____。

A. 不客气

B. 没关洗

C. 没关系

D. 不客汽

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

你们班有几_____中国老师？

A. 位

B. 口

C. 个

D. 本

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (8 câu + 0.5 điểm)**Câu hỏi 1: (0.5 điểm):** Dịch từ Việt sang Trung

Con trai của bạn năm nay bao nhiêu tuổi?

Câu hỏi 2: (0.5 điểm) Dịch từ Việt sang Trung

Đây là bạn thân của tôi.

Câu hỏi 3: (0.5 điểm) Dịch từ Trung sang Việt

她不是你的同学吗?

Câu hỏi 4: (0.5 điểm) Dịch từ Trung sang Việt

你有英国朋友吗?

Câu hỏi 5: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

女儿 / 是 / 王老师 / 的 / 这

Câu hỏi 6: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

请问 / 我们 / , / 的 / 你 / 英语 / 是 / 吗 / 老师

Câu hỏi 7: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

美国 / 有 / 她 / 个 / 朋友 / 几

Câu hỏi 8: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

谁 / 你 / 爷爷 / 是 / 的

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Câu 1 – 30	Đáp án A	0.2 điểm / 1 câu	
II. Tự luận		4.0	
Câu 1	你（的）儿子今年几岁了? Hoặc 你（的）儿子今年多大了?	0.5	-Dịch đúng nghĩa được trọn điểm. -Viết sai dấu câu hoặc thiếu dấu câu trừ ½ số điểm.
Câu 2	这是我的好朋友。	0.5	
Câu 3	Cô ấy không phải là bạn học của bạn sao?	0.5	
Câu 4	Bạn có bạn (bè) người Anh không?	0.5	
Câu 5	这是王老师的女儿。	0.5	-Thiếu dấu câu hoặc sai dấu câu trừ ½ số điểm của câu. -Nhập sai dữ kiện trừ
Câu 6	请问，你是我们的英语老师吗?	0.5	
Câu 7	她有几个美国朋友?	0.5	
Câu 8	谁是你的爷爷?	0.5	

			$\frac{1}{2}$ số điểm của câu. -Nhập thiếu dữ kiện nhưng không ảnh hưởng nhiều đến ý của câu, trừ $\frac{1}{2}$ số điểm của câu.
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2024

P. Trưởng bộ môn

Giảng viên ra đề



ThS. Cao Thị Xuân Tú

ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng